

Bản án số: 292/2021/DS-PT

Ngày: 31/3/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền,  
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự  
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Giang

*Các Thẩm phán:*

Bà Lê Thị Thúy Hoa

Bà Doãn Thị Kim Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Tâm Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 và 31 tháng 3 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 659/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1303/2021/QĐPT-DS ngày 29/3/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** 1/ Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1966

2/ Ông **Huỳnh Anh T**, sinh năm 1990

Cùng trú tại: Thị trấn A1, huyện Đ, tỉnh O.

Người đại diện hợp pháp của bà V và ông T là: Ông **Phạm Thanh L**, sinh năm 1972. Trú tại: đường C, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/3/2019 và 14/5/2019)

**- Bị đơn:** Ông **Phạm Văn U**, sinh năm 1963. Trú tại: 2/9 Đường số 10, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông U: Ông **Dương Lê P**, sinh năm 1969. Trú tại: đường X, khu phố R, phường V, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/8/2020)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông **Trần Thánh N**, sinh năm 1953. Trú tại: phường X1, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh năm 1961. Trú tại: phường R1, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông **Dương Lê P**, sinh năm 1969. Trú tại: đường X, khu phố R, phường V, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/8/2020).

3/ Ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm 1964. Trú tại: Thị trấn D, huyện D, tỉnh A.

Người đại diện hợp pháp của ông C là: Ông **Phạm Thanh L**, sinh năm 1972. Trú tại: đường C, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 27/6/2019)

4/ Ông **Huỳnh Hoàng S**, sinh năm 2000. Trú tại: phường I, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng*: Ông **Phạm Hoàng M1**, sinh năm 1965. Trú tại: quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: ông **Phạm Văn U**, là bị đơn và bà **Nguyễn Thị Ngọc M**, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2019, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V có ông Phạm Thanh L làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 14/7/2017, bà V, ông T và ông U có lập hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC–SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung ủy quyền ông U được quyền ký hợp đồng đặt cọc, tặng cho, chuyển nhượng hoặc thế chấp quyền sử dụng đất và 01 số quyền khác đối với phần quyền sử dụng đất diện tích 1.064,6 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước tại thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 và phần quyền sử dụng đất có diện tích 1.557,9 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước tại địa chỉ thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 5 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014, thù lao ủy quyền: Không. Thời hạn ủy quyền đến tháng 10 năm 2063 hoặc ủy quyền này hết hiệu lực theo luật định. Tại giấy ủy quyền này có ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 2205578 là do lỗi đánh máy dư số 2, thực chất là số BD 205578.

Việc ký hợp đồng ủy quyền này nhằm mục đích cầm cố để ông U cho bà V vay số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Ngoài ký hợp đồng ủy quyền này, bà V có viết tay thêm 01 giấy cầm cố cho ông U 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để vay số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm nghìn) đồng và xác nhận đã nhận đủ tiền, nhưng thực tế ông U vẫn chưa giao tiền cho bà V như trong thỏa thuận. Bà V đã yêu cầu ông U giao tiền như đã thỏa thuận nhưng

ông U nói không biết bà V là ai mà chỉ biết ông N, bà V cứ về nhà đi rồi ông U sẽ đưa tiền cho ông N để ông N đưa cho bà V vì ông N có viết giấy bảo lãnh đối với khoản vay của bà V cho ông U nhưng sau đó, ông U vẫn không đưa tiền cho bà V. Tại Tòa, bà V yêu cầu: Tuyên hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC–SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng số 03 giữa bà V, ông T và ông U là vô hiệu vì đây là hợp đồng giả cách nhằm che đậy cho việc cầm cố vay tài sản giữa các bên. Buộc ông U phải thực hiện nghĩa vụ dân sự trả lại cho bà V và ông Anh T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị V là chủ sở hữu.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn U: Phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị V không đồng ý vì bà V không nhận tiền của ông U. Bà V xác nhận chữ viết và chữ ký trong giấy cầm cố ngày 14/7/2017 là của bà V. Tuy nhiên, sau khi bà V viết giấy cầm cố xong, ông U đã không giao tiền cho bà V và ông U nói: "Tôi quen biết chị qua bác N nhưng tôi không biết chị là ai nên tôi không đưa tiền cho chị, tôi sẽ đưa tiền cho ông N để ông N giao tiền cho chị". Bà V có hỏi ông N về việc ông U đã đưa tiền cho ông N để ông N đưa cho bà V chưa thì ông N nói là ông U không đưa gì hết. Bà V đã nhiều lần yêu cầu ông U đưa tiền nhưng ông U cứ nói về gặp ông N để nhận, hai bên cứ nói qua nói lại và bà V nhận thấy sự việc không ổn nên đã ghi âm cuộc điện thoại giữa bà V và ông U để làm chứng cứ chứng minh ông U chưa giao tiền cho bà V như đã viết nội dung trong giấy cầm cố ngày 14/7/2019. Thực tế, bà V có nhận của ông N số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng nhưng bà V đã trả hết số tiền này cho ông N

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V tự nguyện chịu chi phí giám định giọng nói trong đoạn ghi âm theo đơn yêu cầu trưng cầu giám định của bà V.

Nguyên đơn ông Huỳnh Anh T ủy quyền ông Phạm Thanh L làm đại diện ủy quyền trình bày: Ông T thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà V. Ngoài ra, ông T không có ý kiến nào khác.

Bị đơn ông Phạm Văn U có yêu cầu phản tố và ông U ủy quyền ông Dương Lê P làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 14/7/2017, ông U, bà V và ông Anh T có ký kết hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC–SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung ủy quyền ông U được quyền ký hợp đồng đặt cọc, tặng cho, chuyển nhượng hoặc thế chấp quyền sử dụng đất và 01 số quyền khác đối với phần quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất 1064,6 m<sup>2</sup> và phần diện tích đất 1557,9 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước tại địa chỉ thửa đất số 1393 và 1392, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205579 và số BD 205578 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014, thù lao ủy quyền: Không. Thời hạn ủy quyền đến tháng 10 năm 2063 hoặc ủy quyền này hết hiệu lực theo luật định.

Tại giấy ủy quyền này có ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 2205578 là do đánh máy nhầm dư số 2, thực chất là số BD 205578. Hiện nay, ông U có cầm cố của bà V 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014. Việc ông U cầm cố 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hai bên ký hợp đồng ủy quyền nói trên là nhằm đảm bảo cho khoản nợ số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng theo giấy cầm cố ngày 14/7/2017 mà bà V đã viết cho ông U. Ngay khi ký hợp đồng ủy quyền và giấy cầm cố, ông U đã giao cho bà V đầy đủ số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng trước mặt ông Trần Thánh N tại Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông U và bà V thỏa thuận vay số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 03 tháng, không lãi suất, nếu quá 03 tháng bà V không trả nợ thì bà V phải giao đất cho ông U theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cầm cố. Đồng thời, phía ông N cũng viết giấy bảo lãnh đối với khoản nợ vay của bà V và có ghi đã nhận đủ tiền nhưng thực chất ông U chỉ giao tiền cho bà V và không giao số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng cho ông N như giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017 mà ông N đã ghi: "Đã nhận đủ tiền". Việc ông U yêu cầu ông N viết đã nhận đủ tiền trong giấy bảo lãnh là nhằm xác định nội dung ông U đã giao tiền cho bà V.

Nay tại Tòa, ông U không đồng ý xác định hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC–SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà V, ông T là vô hiệu vì đây là giao dịch để đảm bảo việc bà V thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, trong thời hạn 03 (ba) tháng từ ngày 14/7/2017 đến ngày 14/10/2017. Do đó, ông U yêu cầu bà V có trách nhiệm trả cho ông U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng cụ thể như sau:  $37 \text{ tháng} \times 1.500.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% = 460.650.000$  (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 1.960.650.000 (Một tỷ chín trăm sáu mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngay khi bà V trả số tiền trên, ông U sẽ giao trả cho bà V 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên. Đồng thời, hai bên sẽ ra phòng công chứng ký hủy hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC – SCC/HĐGD lập ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng số 03 giữa bà V, ông Anh T và ông U. Trong trường hợp, bà V không trả được nợ cho ông U thì yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ cho bà V theo giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017.

Đối với nội dung ghi âm do bà V cung cấp cho Tòa án, phía ông U xác định nội dung ghi âm này không liên quan đến vụ án này mà nó thể hiện ở vụ việc khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M ủy quyền ông Dương Lê P làm đại diện trình bày: Bà M thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông U. Ngoài ra, bà M không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thánh N trình bày: Ông và ông U là chỗ thân quen. Ông có giới thiệu cho bà V vay tiền của ông U. Ngày 14/7/2017, ông có mặt tại Phòng công chứng số 03 Thành phố Hồ Chí Minh để bà V và ông U gặp nhau để làm thủ tục vay tiền. Sau đó, ông U và bà V vào phía trong phòng công chứng để thực hiện các thủ tục ủy quyền. Sau khi, hai bên thực hiện thủ tục ủy quyền tại Phòng công chứng số 3 thì ông không thấy ông U đưa tiền cho bà V. Ông cũng không biết việc bà V viết giấy cầm cố đề ngày 14/7/2017 cho ông U. Sau khi hai bên ký hợp đồng ủy quyền thì ông ra về. Khi ông về gần tới nhà, ông U có điện thoại đề nghị ông đến quán cà phê để uống cà phê. Tại quán cà phê, ông U có yêu cầu ông viết giấy bảo lãnh vay tiền đối với khoản nợ của bà V và ông đã viết giấy bảo lãnh vay tiền đề ngày 14/7/2017 cho ông U, ông có ghi đã nhận đủ tiền nhưng thực tế ông không có nhận số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng từ ông U, ông viết nội dung này là theo yêu cầu của ông U. Ông xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy bảo lãnh vay tiền ngày 14/7/2017 là của ông. Ông N xác nhận có đưa cho bà V số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng nhưng bà V đã trả cho ông số tiền này. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, tùy Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hoàng S có đơn xin vắng mặt nhưng có lời khai: Ông không biết việc bà V và ông T ký hợp đồng ủy quyền và cầm cố cho ông U đối với 02 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1392, 1393, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người làm chứng ông Phạm Hoàng M1 trình bày: Ông là người được bà V nhờ chở đến Phòng công chứng số 3 để bà V giao dịch với ông U. Ông có ngồi chờ bà V đến khi bà xong việc. Tuy nhiên, sau khi giao dịch xong với ông U xong, bà V không có đem theo bất cứ thứ gì trên tay ngoài mấy tờ giấy trên tay nên bà V không có nhận tiền từ ông U tại Phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay tại Tòa, ông đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Căn cứ vào Điều 21, khoản 3, khoản 11, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 124, khoản 2 Điều 310 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 2 Nghị định 78/2015/NĐ –CP ngày 14/9/2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 về việc quy định ngành nghề về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T: Tuyên hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng số 03, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T và ông Phạm Văn U là vô hiệu.

Buộc ông Phạm Văn U thực hiện nghĩa vụ dân sự phải trả lại cho bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị V là chủ sử dụng.

Trường hợp ông U không giao trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 thì bà V, ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần quyền sử dụng đất với diện tích 1.064,6 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D tỉnh A và quyền sử dụng đất có diện tích 1.557,9 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn U về việc buộc bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng cụ thể như sau: 37 tháng x 1.500.000.000 đồng x 0.83% = 460.650.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 1.960.650.000 (Một tỷ chín trăm sáu mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp, bà V không trả được nợ cho ông U thì yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ cho bà V theo giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017.

3. Ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 70.819.500 (Bảy mươi triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng, ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.119.500 (Bảy mươi một triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông U đã nộp là 33.630.000 (Ba mươi ba triệu

sáu trăm ba mươi nghìn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0016514 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ) lập ngày 05/7/2019. Ông U còn phải nộp thêm 37.489.500 (Ba mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0016237 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ) lập ngày 18/4/2019. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự.

Các bên thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc không yêu cầu ông Phạm Văn U thanh toán chi phí giám định giọng nói theo quyết định trưng cầu giám định số 06/2020/QĐ–TCGD ngày 10/03/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm vào ngày 29/9/2020, bị đơn ông Phạm Văn U có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm. Xin được xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Ngọc M) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng: Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ việc tranh chấp không đúng với yêu cầu phản tố của bị đơn; Cụ thể là bà Nguyễn Thị V, ông Trần Thánh N cùng ký nhận trực tiếp trên hợp đồng ủy quyền nhận của ông Phạm Văn U số tiền 1.500.000.000 đồng nên phải có trách nhiệm trả lại cho ông U số tiền này cùng lãi phát sinh đến thời điểm giải quyết sơ thẩm vụ án là 1.950.000.000 đồng; Quá trình Tòa phúc thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp bị đơn có nộp bổ sung những chứng từ liên quan đến việc vay, nhận tiền và cam kết của nguyên đơn. Đề nghị xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị V có mặt tại phiên tòa và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo trên, cho rằng: Tòa sơ thẩm đã giải quyết đúng vụ án và quan hệ pháp luật có tranh chấp; Đề nghị giữ y quyết định của bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thánh N có ý kiến trình bày như sau: Bị đơn kháng cáo cho rằng ông (Nông) chịu trách nhiệm cùng bà V trả cho ông U số tiền bà V vay 1.500.000.000 đồng và lãi phát sinh là không đúng vì ông không trực tiếp nhận khoản tiền vay từ ông U thay cho bà V như trình bày của bị đơn, thực tế giữa ông và ông U không có biên bản hoặc giấy cam kết về việc giao nhận tiền thay cho bà V. Tòa sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung có tranh chấp của các bên đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm như sau:

\*Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua việc kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng. Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 286, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, hoãn phiên tòa cũng như thời hạn gửi quyết định cho đương sự và Viện kiểm sát, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại Điều 290, 292, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 51, Điều 64 và các Điều 296 – 298, 301 – 303, 305 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về thủ tục bắt đầu phiên tòa và tranh tụng tại phiên tòa.

\*Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

\*Về kháng cáo:

Về hình thức: Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2020/DS-ST của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ) được tuyên ngày ngày 29/9/2020. Ngày 05/10/2020, ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Thị Ngọc M nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm nêu trên và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo thông báo của Tòa. Căn cứ Điều 272, khoản 1 Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của ông U và bà M trong thời hạn luật định và hợp lệ.

Về nội dung: Ông U và bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông U và bà M yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo và trình bày của các đương sự tại phiên tòa nhận thấy:

Ngày 14/7/2017, giữa bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T và ông Phạm Văn U có ký Hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐND tại Phòng công chứng số 03, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung bà V, ông T ủy quyền ông U được quyền ký hợp đồng đặt cọc, tặng cho, chuyển nhượng hoặc thế chấp quyền sử dụng đất... đối với quyền sử dụng diện tích 1.064,6m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước tại thửa số 1393, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205579 do UBND huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi cho hộ bà V, ông T ngày 25/11/2014 và quyền sử dụng có diện tích 1.557,9m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước tại thửa số 1392, tờ bản đồ số 5 thị trấn D, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578



do UBND huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi cho hộ bà V, ông T ngày 25/11/2014.

Cùng ngày 14/7/2017, bà V viết giấy cầm cố cho ông U 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 và số BD 205579 nói trên để đảm bảo cho khoản vay số tiền 1.500.000.000 đồng.

Xét thấy:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V: Bà V yêu cầu tuyên hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 lập tại Phòng công chứng số 03 giữa bà V, ông T và ông U vô hiệu; yêu cầu bị đơn hoàn trả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 và số BD 205579 do UBND huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi cho hộ bà V, ông T ngày 25/11/2014.

- Về yêu cầu tuyên hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 vô hiệu:

Cả 2 bên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký kết hợp đồng ủy quyền và cầm cố trên nhằm đảm bảo cho khoản vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Do vậy có cơ sở xác định việc các bên ký Hợp đồng ủy quyền số 24675 ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng Y là giả tạo nhằm che giấu cho việc cầm cố tài sản để vay tài sản. Căn cứ quy định Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015 thì hợp đồng ủy quyền trên giữa bà V, ông T và ông U là vô hiệu. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên văn bản ủy quyền trên vô hiệu là có căn cứ.

- Về yêu cầu bị đơn hoàn trả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 và số BD 205579 do UBND huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014:

Theo Giấy cầm cố ngày 25/11/2017 thể hiện bà V có cầm cố cho ông U 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 và số BD 205579 để đảm bảo cho khoản vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Bị đơn ông U cũng xác nhận có cầm cố 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên và hiện nay ông U đang giữ 02 giấy chứng nhận này do bà V chưa trả tiền cho ông U.

Xét thấy ông U là cá nhân, theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện thì việc ông U nhận cầm cố 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là trái pháp luật. Do vậy giao dịch cầm cố trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông U hoàn trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 205578 và số BD 205579 trên là có căn cứ.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn U: Ông U yêu cầu bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng – cụ thể: 37 tháng x 1.500.000.000 đồng x 0.83% = 460.650.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.960.650.000 đồng, trả 01 lần

ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp bà V không trả được nợ cho ông U thì yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ cho bà V theo giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017.

- Đối với yêu cầu bà V trả nợ gốc là 1.500.000.000 đồng:

Bà V cho rằng bà chưa nhận số tiền trên và có cung cấp 03 đoạn hội thoại ghi âm giữa bà và ông U vào lúc 03:02PM ngày 29/11/2018, 12:39PM ngày 06/12/2018 và 12:23PM ngày 21/01/2019 để chứng minh cho việc bà không có nhận số tiền trên của ông U. Nội dung 03 đoạn ghi âm do bà V cung cấp đã được giám định theo kết luận giám định số 2354/C09B ngày 24/6/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – theo đó thì toàn bộ giọng nói trong 03 đoạn ghi âm do bà V cung cấp là giọng nói của ông U.

Xét thấy:

Nội dung 03 đoạn hội thoại ghi âm trên không có nội dung nào thể hiện số tiền trao đổi giữa bà V và ông U là số tiền 1.500.000.000 đồng theo Giấy cầm cố ngày 14/7/2017.

Tại Giấy cầm cố ngày 14/7/2017 do bà V viết có nội dung: “Tôi có cầm cố 02 lô đất số 205578, 205579 cho ông Phạm Văn U, sinh năm 1963 với số tiền là 1.500.000.000 đồng trong vòng 03 tháng, lãi suất tự thỏa thuận, đã nhận đủ tiền”, có chữ ký của bà V. Bà V xác nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy cầm cố ngày 14/7/2017 là của bà.

Tại Giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017 do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Trần Thánh N viết có nội dung: “Tôi tên Trần Thánh N, tôi bảo lãnh cho chị V thế chấp hai sổ hồng để vay số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tôi cam kết chịu trách nhiệm số tiền vay trên trước pháp luật, thời hạn 03 tháng, đã nhận đủ tiền”, có chữ ký của ông N. Ông N thừa nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017 là của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông U và bà M cung cấp 02 file ghi âm đã được văn bản hóa do bà V trực tiếp nghi âm vào ngày 14/11/2018 và ngày 29/11/2018. Theo trình bày của đại diện bị đơn và thừa nhận của ông Trần Thánh N tại phiên tòa phúc thẩm xác định 02 file ghi âm trên do đại diện của ông Trần Thánh N cung cấp cho ông U tại phiên tòa do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở ngày 10/12/2020 xét xử phúc thẩm vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng H1, bị đơn là ông Trần Thánh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông U. Trong 02 file ghi âm trên có 06 đoạn hội thoại giữa bà V và ông U thể hiện bà V và ông N đã nhận của ông U số tiền 1.500.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định giữa ông U và bà V có thỏa thuận giao dịch vay mượn tiền, số tiền là 1.500.000.000 đồng và bà V đã nhận số tiền trên. Do đó, việc ông U yêu cầu bà V trả cho ông U số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu bà V trả nợ lãi số tiền 460.650.000 đồng:

Xét thấy giữa ông U và bà V không ký hợp đồng vay tiền, tuy nhiên căn cứ theo Giấy cầm cố ngày 14/7/2017 thì hai bên có thỏa thuận giao dịch mượn tiền, thời hạn vay tiền 03 tháng (từ ngày 14/7/2017 đến ngày 14/10/2017), lãi suất theo thỏa thuận nhưng không thỏa thuận lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Do đó, về lãi suất trong thời hạn 03 tháng này là xem như không có lãi.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Ông U yêu cầu bà V trả lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng:  $37 \text{ tháng} \times 1.500.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% = 460.650.000 \text{ đồng}$  là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông U yêu cầu bà V có trách nhiệm trả cho ông U số tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng là 460.650.000 đồng là có căn cứ.

Do bà V nợ tiền ông U đã lâu nên việc ông U yêu cầu bà V trả 01 lần cả gốc và lãi tổng cộng là 1.960.650.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu trong trường hợp bà V không trả tiền thì ông N phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà V theo Giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017:

Xét thấy Giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017 do ông N viết tay, không có công chứng chứng thực, đối tượng bảo lãnh là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V chứ không phải của ông N và ông N cũng không có cam kết dùng tài sản của mình để bảo lãnh, trả nợ thay trong trường hợp bà V không trả nợ cho ông U. Do đó, yêu cầu này của ông U là không có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Phạm Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà V có trách nhiệm trả cho ông U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 với lãi suất 0.83%/tháng là 460.650.000 đồng, tổng cộng là 1.960.650.000 đồng, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do phải sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm phải sửa cho phù hợp; án phí dân sự phúc thẩm ông U và bà M không phải chịu.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Văn U làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II/ Về nội dung giải quyết phúc thẩm vụ án.

[1] Do có nhu cầu mượn số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng để làm ăn, bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T cùng ông Phạm Văn U ký hợp đồng ủy quyền tại Phòng công chứng Y Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó bà V viết giấy cầm cố tài sản đối với ông U gồm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D tỉnh A cấp ngày 31/12/2010; đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 đứng tên hộ sử dụng là bà Nguyễn Thị V.

Ngoài việc lập hợp đồng ủy quyền có công chứng; bà Nguyễn Thị V còn viết giấy cầm cố cho ông Phạm Văn U 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu phần trên để bảo đảm cho khoản vay 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng trong vòng 03 tháng, lãi suất tự thỏa thuận, đã nhận đủ tiền. Bà V xác nhận chữ ký, chữ viết trên giấy cầm cố tài sản là của bà.

Tại giấy bảo lãnh ghi cùng ngày 14/07/2017 Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Thánh N viết: Tôi tên Trần Thánh N bảo lãnh cho chị V thế chấp hai sổ hồng để vay số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Tôi cam kết chịu trách nhiệm số tiền vay trên trước pháp luật, thời hạn 3 tháng – đã nhận đủ tiền. Ông N cũng xác định chữ ký trong giấy bảo lãnh là của ông.

Giải quyết sơ thẩm vụ án, Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Giữa bà Nguyễn Thị V với ông Phạm Văn U lập hợp đồng ủy quyền tại Phòng công chứng Y nhằm che giấu hành vi vay mượn tiền để nhận lãi đã vi phạm khoản 2 Điều 2 Nghị định 78/2015/NĐ–CP ngày 14/9/2015 và ông U cũng không phải là đơn vị kinh doanh dịch vụ cầm đồ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ–CP ngày 01/7/2016 về việc quy định ngành nghề về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 310 Bộ luật Dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm – Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh xác định giao dịch về dân sự giữa bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T với ông Phạm Văn U bị vô hiệu là đúng quy định của pháp luật về dân sự. Để giải quyết hậu quả pháp lý trong trường hợp này thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; bên gây thiệt hại phải có trách nhiệm bồi thường. Trong

trường hợp cụ thể này ông Phạm Văn U đã nhận từ bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T hai giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và BD 205579, phần đất tọa lạc tại Huyện D tỉnh A. Như vậy, về phần trách nhiệm dân sự của bà Nguyễn Thị V thì ông Phạm Văn U không chứng minh được việc trực tiếp giao số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng cho bà V (có ký nhận) nên Tòa sơ thẩm không đề cập giải quyết trách nhiệm của bà V trong việc trả tiền là có căn cứ. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung tranh chấp này của nguyên đơn đã giải quyết xong. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên được giữ nguyên.

[2] Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Văn U. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Trình bày tại bản khai và tại hai phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Lê P cho biết: Vì mới giao dịch lần đầu, không biết người vay tiền bà Nguyễn Thị V là ai nên sau khi ký hợp đồng ủy quyền có công chứng và viết giấy tay cầm cố tài sản là 02 thửa đất tại huyện D tỉnh A; ông Phạm Văn U đã xuất ngay số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng giao cho ông Trần Thánh N (là người bảo lãnh) khoản vay cho bà Nguyễn Thị V ngay sau khi các bên ký tên tại Phòng Công chứng Y Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giao nhận tiền theo trình bày của đại diện bị đơn thì ông N đã trực tiếp nhận số tiền vay 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng từ ông U để đưa lại cho bà V. Vì thế, việc vay mượn tiền đã hoàn thành. Từ nội dung này, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông Trần Thánh N đều trình bày ý kiến xác định: lời khai trên của bị đơn ông Phạm Văn U là không đúng sự thật, bởi lẽ bản thân ông N chỉ là người đứng ra nhận trách nhiệm bảo lãnh khoản vay cho bà Nguyễn Thị V, không phải là đối tượng nhận vay trong vụ án vì không có nhu cầu mượn tiền để làm ăn nên ông U không thể giao cho ông số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng như trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa được. Mặt khác, khi giao nhận trực tiếp với nhau một số tiền lớn 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng nhận thay cho người đứng vay là bà V, ông Phạm Văn U lại không lập biên bản giao nhận tiền, trong đó ghi rõ mệnh giá từng loại tiền đã bàn giao hoặc buộc ông N phải ký cam kết giao lại đầy đủ số tiền vay cho bà V sau khi nhận trực tiếp từ ông U. Theo ông N, ông không có trách nhiệm liên đới gì trong vụ việc vay mượn này, Tòa sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung tranh chấp, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không thể chấp nhận.

Trên cơ sở xem xét đánh giá chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án sơ thẩm thu thập, đánh giá chứng cứ đầy đủ để không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn U là có căn cứ; bởi lẽ bị đơn không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ để chứng minh rõ ràng đầy đủ số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng ông U đã trực tiếp hoặc gián tiếp giao cho bà Nguyễn Thị V theo cam kết ngày 14/7/2017; vì thế kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn U về việc buộc bà V có trách nhiệm trả số tiền vay không được chấp nhận.

[3] Xuất trình bổ sung chứng cứ tại giai đoạn phúc thẩm là các bản trích dịch từ đoạn ghi âm – ghi lại cuộc đối thoại giữa nguyên đơn, bị đơn, người liên quan

và một số cá nhân khác thực hiện vào các ngày 14/11/2018 và 29/11/2018 do đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các đoạn ghi âm này được thực hiện sau thời điểm phát sinh Hợp đồng ủy quyền và giấy cầm cố tài sản, tức là lập sau ngày 14/07/2017 giữa bà V ông U khi giao dịch giữa các bên đã thực hiện xong sau hơn 1 năm. Lời thoại trong đoạn ghi âm này (nếu có) thì phát sinh trong một quan hệ pháp luật dân sự có tranh chấp khác không liên quan đến tranh chấp này nên chỉ có giá trị tham khảo.

[4] Trình bày ý kiến và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại nội dung 03 đoạn hội thoại ghi âm do đại diện bị đơn xuất trình không có nội dung nào thể hiện và trao đổi giữa bà V, ông U là số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng theo giấy cầm cố ngày 14/07/2017.

Tại tòa phúc thẩm đại diện ông U, bà M cung cấp 02 file ghi âm đã được văn bản hóa do bà V ghi âm vào các ngày 14/11/2018 và 29/11/2018 theo trình bày của đại diện bị đơn và thú nhận của ông N tại phiên tòa xác định 02 file ghi âm trên do đại diện của ông N cung cấp trong phiên tòa phúc thẩm ngày 20/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Hồng H1 và ông Trần Thánh N do một Thẩm phán khác giải quyết. Trong file ghi âm trên có 6 đoạn hội thoại giữa bà V, ông U thể hiện ông N đã nhận từ ông U số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng nên phải chịu trách nhiệm về khoản vay. Sau đó, phần đề nghị hướng giải quyết trong vụ án này Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho ông U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng cùng lãi phát sinh từ 15/10/2017 đến 25/09/2020 là 460.650.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng; bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả vốn và lãi.

Như đã phân tích phần trên khi phát sinh mối quan hệ vay mượn tiền giữa ông U với bà V và giấy cầm cố tài sản là đất đai (ngày 14/07/2017) giữa bà Nguyễn Thị V với ông Phạm Văn U thì hai bên chỉ mới quen biết nhau; ngay từ lời khai ban đầu ông U đã thể hiện vì không tin tưởng người vay là bà V dù có thể chấp tài sản là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện D, tỉnh A nên ông U khai không giao trực tiếp khoản vay cho bà Nguyễn Thị V mà đưa cho ông Trần Thánh N (người bảo lãnh) đứng nhận thay để giao lại cho bà V. Vì vậy, khi giải quyết trách nhiệm về dân sự trong vụ việc tranh chấp này, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà Nguyễn Thị V phải chịu trách nhiệm cá nhân số tiền xem như đã nhận vay của ông U là đúng quy định. Đồng thời bị đơn cũng không cung cấp đầy đủ chứng cứ để chứng minh việc ông N đã trực tiếp nhận thay bà V số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, vì thế ông N cũng không có trách nhiệm phải trả khoản tiền này cho ông U. Do đó, đề xuất của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về trách nhiệm dân sự của cá nhân bà V trong quan hệ tranh chấp này không được chấp nhận.

Với phân tích và nhận định như đã nêu phần trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sau khi thảo luận và nghị án đã nhất trí giữ nguyên toàn bộ các quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn U phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027977 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027978 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
- Căn cứ khoản 1 Điều 124, khoản 2 Điều 310 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 2 Nghị định 78/2015/NĐ –CP ngày 14/9/2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 về việc quy định ngành nghề về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

I. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn U làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

II. Không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T: Tuyên hợp đồng ủy quyền số 24675, quyền số 05 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 14/7/2017 tại Phòng công chứng số 03, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Anh T và ông Phạm Văn U là vô hiệu.

Buộc ông Phạm Văn U thực hiện nghĩa vụ dân sự phải trả lại cho bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị V là chủ sử dụng.

Trường hợp ông U không giao trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 205578 và số BD 205579 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 31/12/2010, đăng ký thay đổi ngày 25/11/2014 thì bà V, ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần quyền sử dụng đất với diện tích 1.064,6 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D tỉnh A và quyền sử dụng đất có diện tích 1.557,9 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 05 tại thị trấn D, huyện D, tỉnh A theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn U về việc buộc bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn U số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 29/9/2020 là 37 tháng với lãi suất 0.83%/tháng cụ thể như sau: 37 tháng x 1.500.000.000 đồng x 0.83% = 460.650.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 1.960.650.000 (Một tỷ chín trăm sáu mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, trả 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp, bà V không trả được nợ cho ông U thì yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ cho bà V theo giấy bảo lãnh ngày 14/7/2017.

3. Ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 70.819.500 (Bảy mươi triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng, ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.119.500 (Bảy mươi một triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông U đã nộp là 33.630.000 (Ba mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0016514 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ) lập ngày 05/7/2019. Ông U còn phải nộp thêm 37.489.500 (Ba mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Anh T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0016237 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ) lập ngày 18/4/2019. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự.

Các bên thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc không yêu cầu ông Phạm Văn U thanh toán chi phí giám định giọng nói theo quyết định trưng cầu giám định số 06/2020/QĐ–TCGD ngày 10/03/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.



4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn U phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027977 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027978 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Thành phố Đ;
- Cục Thi hành dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Giang**